

**CÔNG TY TNHH MINH TIẾN BP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MINH TIẾN BP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3801239959

**3. Ngày thành lập:** 02/12/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 37 Đường Nguyễn Bình, Khu phố Phú Cường, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0974 800 011

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất điện<br>Chi tiết: sản xuất điện mặt trời<br>(Doanh nghiệp phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về đất đai, môi trường, xây dựng, phòng cháy chữa cháy) | 3511     |
| 2.  | Truyền tải và phân phối điện                                                                                                                                               | 3512     |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                      | 4321     |
| 4.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                          | 4101     |
| 5.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                    | 4102     |
| 6.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                               | 4212     |
| 7.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                   | 4221     |
| 8.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                        | 4222     |
| 9.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                         | 4223     |
| 10. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                          | 4229     |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                      | 4293     |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                 | 4299     |
| 13. | Phá dỡ                                                                                                                                                                     | 4311     |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                          | 4312     |
| 15. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                      | 4322     |
| 16. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                             | 4329     |
| 17. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                             | 4330     |
| 18. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                        | 4390     |
| 19. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                        | 7110     |
| 20. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                             | 7410     |

Thời gian đăng từ ngày 02/12/2020 đến ngày 01/01/2021

|     |                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn                                                                                                        | 5510 |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                 | 4663 |
| 23. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                       | 4721 |
| 24. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4723 |
| 25. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                        | 4722 |
| 26. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                     | 4724 |
| 27. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                  | 4741 |
| 28. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                               | 4742 |
| 29. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                    | 4752 |
| 30. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(có nội dung được phép lưu hành).                                           | 4761 |
| 31. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                        | 4771 |
| 32. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. | 4772 |
| 33. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                        | 5610 |
| 34. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                | 5621 |
| 35. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                    | 5629 |
| 36. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                 | 5630 |
| 37. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                             | 6110 |
| 38. | Hoạt động viễn thông khác<br>(trừ bán lại hạ tầng viễn thông, mạng cung cấp)                                                                            | 6190 |
| 39. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe đạp điện                                         | 3099 |
| 40. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                     | 4511 |
| 41. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                       | 4520 |
| 42. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                      | 4530 |
| 43. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                  | 4542 |
| 44. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                   | 4543 |
| 45. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                     | 4610 |
| 46. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                      | 4632 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 47. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649        |
| 48. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651        |
| 49. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652        |
| 50. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659        |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: hoạt động xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                           | 8299(Chính) |
| 52. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh khu du lịch sinh thái                                                                   | 9329        |
| 53. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán).                                                                                                            | 7020        |
| 54. | Quảng cáo                                                                                                                                                               | 7310        |
| 55. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                | 7320        |
| 56. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                  | 7710        |
| 57. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 58. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 59. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                       | 4541        |
| 60. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933        |
| 61. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGÔ MINH TIẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 18/02/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 187200779

Ngày cấp: 02/02/2010

Nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm 4, Xã Hội Sơn, Huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *114 Lý Thường Kiệt, Khu phố Phú Thanh, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Phước